



Số: 006-21/QĐ-BP-NOVA

TP.HCM, ngày 04 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY TNHH THẨM ĐỊNH GIÁ NOVA

- Căn cứ Luật giá số 11/2012/QH13 do Quốc Hội khóa XIII thông qua ngày 20/06/2012, có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2013;
- Căn cứ vào điều 11, nghị định số 89/2013/NĐ-CP Ngày 06/08/2013 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật giá về thẩm định giá;
- Căn cứ vào Điều lệ hoạt động của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA và theo đề nghị của Giám đốc Chi nhánh tại Tiền Giang.

QUYẾT ĐỊNH

BAN HÀNH MỨC THU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN

ĐIỀU 1: Ban hành kèm theo quyết định này “Bảng thu phí dịch vụ thẩm định giá tài sản áp dụng đối với khách hàng cho mục đích thẩm định giá tài sản để thi hành án, phục vụ tòa án xét xử, thỏa thuận phân chia tài sản trên địa bàn tỉnh Tiền Giang”.

ĐIỀU 2: Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

ĐIỀU 3: Giám đốc Chi nhánh tại Tiền Giang và các Phòng, Ban trực thuộc Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- + Như điều 3;
- + Lưu VT.

TỔNG GIÁM ĐỐC

HUỖNH VĂN NGOÃN

BẢNG THU PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ

(Kèm theo Quyết định số 006-21/QĐ-BP-NOVA ngày 04/01/2021

của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA)

I. PHÂN LOẠI TÀI SẢN

Tài sản được phân loại áp dụng tại điều 174, Bộ Luật Dân sự 2005 như sau:

“1. Bất động sản là các tài sản bao gồm:

a. Đất đai;

b. Nhà, công trình xây dựng gắn liền với đất đai, kể cả các tài sản gắn liền với nhà, công trình xây dựng đó;

c. Các tài sản khác gắn liền với đất đai;

d. Các tài sản khác do pháp luật quy định.

2. Động sản là những tài sản không phải bất động sản.”

II. PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN LÀ BẤT ĐỘNG SẢN:

Stt	Giá trị tài sản (Triệu đồng)	Phí dịch vụ thẩm định (đồng)
01	≤ 100	1.500.000
02	Trên 100 ÷ 150	2.100.000
03	Trên 150 ÷ 200	2.400.000
04	Trên 200 ÷ 300	3.100.000
05	Trên 300 ÷ 400	3.800.000
06	Trên 400 ÷ 500	4.900.000
07	Trên 500 ÷ 700	5.600.000
08	Trên 700 ÷ 1.000	6.300.000
09	Trên 1.000 ÷ 1.500	7.700.000
10	Trên 1.500 ÷ 2.000	9.100.000
11	Trên 2.000 ÷ 2.500	10.500.000
12	Trên 2.500 ÷ 3.000	12.000.000
13	Trên 3.000 ÷ 3.500	14.000.000
14	Trên 3.500 ÷ 4.000	17.000.000
15	Trên 4.000 ÷ 4.500	20.000.000
16	Trên 4.500 ÷ 5.000	22.000.000
17	Trên 5.000 ÷ 6.000	25.000.000
18	Trên 6.000 ÷ 7.000	28.000.000
19	Trên 7.000 ÷ 8.000	31.000.000
20	Trên 8.000 ÷ 9.000	34.000.000
21	Trên 9.000 ÷ 10.000	36.000.000

22	Trên 10.000 ÷ 12.000	42.000.000
23	Trên 12.000 ÷ 14.000	48.000.000
24	Trên 14.000 ÷ 16.000	53.000.000
25	Trên 16.000 ÷ 18.000	63.000.000
26	Trên 18.000 ÷ 20.000	70.000.000
27	Trên 20.000 ÷ 25.000	84.000.000
28	Trên 25.000 ÷ 30.000	98.000.000
29	Trên 30.000 ÷ 40.000	126.000.000
30	Trên 40.000 ÷ 50.000	140.000.000
31	Trên 50.000 ÷ 60.000	154.000.000
32	Trên 60.000 ÷ 70.000	168.000.000
33	Trên 70.000 ÷ 80.000	182.000.000
34	Trên 80.000 ÷ 100.000	210.000.000
35	Trên 100.000	Thỏa thuận

III. PHÍ DỊCH VỤ THẨM ĐỊNH GIÁ TÀI SẢN LÀ ĐỘNG SẢN:

1. Phương tiện vận chuyển đường bộ

Stt	Chủng loại	Phí dịch vụ thẩm định (đồng/tài sản)
01	Xe ô tô du lịch 04 chỗ ngồi	4.000.000
02	Xe ô tô du lịch dưới 09 chỗ ngồi	5.000.000
03	Xe ô tô từ 09 chỗ đến 16 chỗ ngồi	5.000.000
04	Xe ô tô từ 16 chỗ đến 30 chỗ ngồi	7.000.000
05	Xe ô tô du lịch trên 30 chỗ ngồi	8.000.000
06	Xe ô tô tải các loại có tải trọng dưới 3.500kg; Rơ móc; Sơ mi rơ móc.	7.000.000
07	Xe ô tô tải các loại có tải trọng từ 3.500kg đến 10.000 kg	9.000.000
08	Xe ô tô tải các loại có tải trọng trên 10.000kg	9.000.000
09	Xe ô tô đầu kéo	9.000.000

2. Xe cơ giới chuyên dùng

Stt	Chủng loại	Phí dịch vụ thẩm định (đồng/tài sản)
01	Các loại xe chuyên dụng phổ biến: Xe đào bánh xích, xe đào bánh hơi, cần cẩu bánh xích, cần cẩu bánh hơi, xe ủi, xe bang các loại, xe lu các loại...	9.000.000
02	Xe chuyên dụng, máy thiết bị chuyên dụng khác.	Phí thỏa thuận

3. Phương tiện vận chuyển đường thủy

Stt	Chủng loại	Phí dịch vụ thẩm định (đồng/tài sản)
I	Ca nô, tàu hàng, ghe, tàu cá, sà lan đường sông	
01	Tải trọng <100 tấn	8.000.000
02	Tải trọng 100 – <500 tấn	10.000.000
03	Tải trọng 500 – <1.000 tấn	13.000.000
04	Tải trọng 1.000 – <1.500 tấn	20.000.000
05	Tải trọng trên 1.500 tấn	26.000.000
II	Tàu đánh cá	
01	Tàu có tổng dung tích nhỏ hơn 50 TĐK	7.000.000
02	Tàu có tổng dung tích từ 50 TĐK đến dưới 100 TĐK	8.000.000
03	Tàu có tổng dung tích từ 100 TĐK trở lên	10.000.000
II	Tàu, sà lan đường biển	
01	Tải trọng <500 tấn	13.000.000
02	Tải trọng 500 – <1.000 tấn	20.000.000
03	Tải trọng 1.000 – <2.000 tấn	26.000.000
04	Tải trọng 2.000 – <3.000 tấn	33.000.000
05	Tải trọng 3.000 – <4.000 tấn	39.000.000
06	Tải trọng 4.000 – <5.000 tấn	46.000.000
07	Tải trọng 5.000 – <6.000 tấn	52.000.000
08	Tải trọng 6.000 – <7.000 tấn	59.000.000
09	Tải trọng 7.000 – <8.000 tấn	65.000.000
10	Tải trọng 8.000 – <9.000 tấn	72.000.000
11	Tải trọng 9.000 – <10.000 tấn	78.000.000
12	Tải trọng trên 10.000 tấn	Thỏa thuận

4. Máy thiết bị đơn chiếc và dây chuyền sản xuất

Stt	Giá trị tài sản (Triệu đồng)	Phí dịch vụ thẩm định (đồng)
1	≤ 100	6.000.000
2	Trên 100 ÷ 200	7.000.000
3	Trên 200 ÷ 300	10.000.000
4	Trên 300 ÷ 500	12.000.000

Stt	Giá trị tài sản (Triệu đồng)	Phí dịch vụ thẩm định (đồng)
5	Trên 500 ÷ 1.000	18.000.000
6	Trên 1.000 ÷ 2.000	24.000.000
7	Trên 2.000 ÷ 3.000	26.000.000
8	Trên 3.000 ÷ 4.000	30.000.000
9	Trên 4.000 ÷ 5.000	32.000.000
10	Trên 5.000 ÷ 6.000	36.000.000
11	Trên 6.000 ÷ 7.000	42.000.000
12	Trên 7.000 ÷ 8.000	48.000.000
13	Trên 8.000 ÷ 9.000	54.000.000
14	Trên 9.000 ÷ 10.000	60.000.000
15	Trên 10.000 ÷ 15.000	84.000.000
16	Trên 15.000 ÷ 20.000	96.000.000
17	Trên 20.000 ÷ 25.000	108.000.000
18	Trên 25.000 ÷ 30.000	120.000.000
19	Trên 30.000 ÷ 40.000	144.000.000
20	Trên 40.000 ÷ 50.000	168.000.000
21	Trên 50.000	Thỏa thuận

IV. CÁC ĐIỀU KHOẢN ĐI KÈM

- Mức phí trên chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Mức phí dịch vụ nêu trên chỉ áp dụng đối với các tài sản thẩm định tọa lạc tại nội ô thành phố Mỹ Tho.
- Đối với các tài sản thẩm định tọa lạc tại các xã thuộc thành phố Mỹ Tho và địa bàn huyện Chợ Gạo, huyện Châu Thành thì Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA phụ thu chi phí đi công tác (gồm chi phí đi lại, khảo sát, thu thập thông tin ... để phục vụ công việc) số tiền tối thiểu là 300.000 đồng/tài sản.
- Đối với các tài sản thẩm định tọa lạc tại các địa bàn còn lại trong tỉnh Tiền Giang thì Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA phụ thu chi phí đi công tác (gồm chi phí đi lại, khảo sát, thu thập thông tin ... để phục vụ công việc) số tiền tối thiểu từ 500.000 đồng/tài sản.
- Đối với các tài sản tọa lạc tại nhiều nơi khác nhau hoặc tài sản thẩm định tọa lạc tại các địa điểm ngoài tỉnh Tiền Giang thì Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA phụ thu chi phí đi công tác (gồm chi phí đi lại, khảo sát, thu thập thông tin ... để phục vụ công việc) số tiền tối thiểu từ 1.000.000 đồng/tài sản.

- Tùy theo tính chất vụ việc Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ thông báo mức phụ thu phí thẩm định cho từng hợp đồng cụ thể.
- Sau khi ký hợp đồng, khách hàng nộp tạm ứng 30% tổng phí thẩm định dựa trên mức Thông báo phí (nếu có) của Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA
- Mức phí trên áp dụng cho Hợp đồng thẩm định giá, Công ty TNHH Thẩm định giá Nova cung cấp 03 (ba) bản chứng thư Tiếng Việt. Trường hợp khách hàng có nhu cầu cấp thêm Chứng thư thẩm định giá, Công ty sẽ phụ thu 500.000 đồng - 1.000.000 đồng/chứng thư.
- Trường hợp khách hàng yêu cầu ngưng thực hiện hợp đồng tại thời điểm chưa có kết quả thẩm định thì Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ yêu cầu khách hàng thỏa thuận và thanh toán theo thực tế phát sinh.
- Sau khi Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA đã phát hành Báo cáo và Chứng thư thẩm định giá mà Quý khách hàng từ chối nhận kết quả thẩm định giá thì Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ không hoàn lại số tiền đã tạm ứng của khách hàng trước đó.
- Quý khách hàng yêu cầu cấp chứng thư bản dịch tiếng nước ngoài thì tùy theo từng hồ sơ cụ thể, Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA sẽ thông báo phụ thu phí dịch thuật.

Biểu Phí dịch vụ thẩm định này áp dụng kể từ ngày 01/02/2021, cho đến khi Công ty TNHH Thẩm định giá NOVA có Quyết định mới thay thế Quyết định này.

